

**TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG
MIỀN NAM**

Số. 107.../ĐSMN-CBTT

V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh
doanh hợp nhất quý 01 năm 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Kính gửi:

- **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**
- **QUÝ CỔ ĐÔNG TỔNG CÔNG TY**

Thực hiện Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.


Tổng công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam, mã Chứng khoán SWC, giải trình số liệu như sau:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 01 năm 2017	Quý 01 năm 2016	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế TNDN	438.849.664.635	22.464.860.657	416.384.803.978

Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 01 năm 2017 (Lãi 438.849.664.635 đồng) tăng so với Quý 01 năm 2016 (Lãi 22.464.860.657 đồng) tăng 416.384.803.978 đồng, do Tổng công ty nhận được tiền lãi chia từ Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 là 32.737.983.603 đồng và tiền lãi từ việc thoái vốn Công ty liên doanh Keppel Land Watco.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Trân trọng !. 

TỔNG CTY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT



TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐƯƠNG QUỐC HÙNG

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM
SOWATCO**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2017

(Từ ngày 01/01 đến ngày 31/03/2017)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.192.209.218.996	315.284.354.085
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.01	497.356.551.369	45.183.412.446
1. Tiền	111		105.186.551.369	24.237.412.446
2. Các khoản tương đương tiền	112		392.170.000.000	20.946.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.02	636.058.870.000	199.374.870.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		636.058.870.000	199.374.870.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47.815.185.334	56.759.740.212
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	IV.03	36.829.559.675	41.114.365.126
2. Trả trước cho người bán	132	IV.03	7.812.191.427	6.466.785.679
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hđ xd	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	IV.03	19.991.483.599	25.641.430.510
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	IV.03	(16.818.049.367)	(16.462.841.103)
IV. Hàng tồn kho	140		10.403.175.034	13.824.364.902
1. Hàng tồn kho	141	IV.04	10.403.175.034	13.824.364.902
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		575.437.259	141.966.525
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.05	115.636.364	141.966.525
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		459.800.895	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		506.190.155.258	850.478.848.125
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		25.950.000	25.950.000
5. Phải thu dài hạn khác	216		25.950.000	25.950.000
II. Tài sản cố định	220		190.037.955.632	191.680.443.639
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.06	184.835.610.632	186.478.098.639
- Nguyên giá	222		342.056.112.121	343.074.791.593
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(157.220.501.489)	(156.596.692.954)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.07	5.202.345.000	5.202.345.000
- Nguyên giá	228		5.202.345.000	5.202.345.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		18.469.761.460	14.771.707.034
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	IV.08	18.469.761.460	14.771.707.034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		291.308.921.248	638.135.620.784
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV.09	290.495.796.609	317.138.354.170
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	IV.09	813.124.639	320.997.266.614
4. Dự phòng giảm đư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.347.566.918	5.865.126.668
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		5.613.378.668	5.865.126.668
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		734.188.250	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN			1.698.399.374.254	1.165.763.202.210

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ	300		251.241.338.536	157.920.078.397
I. Nợ ngắn hạn	310		183.717.804.673	90.911.092.491
1. Phải trả người bán	311	IV.10	4.942.721.280	1.960.014.492
2. Người mua trả tiền trước	312	IV.10	3.365.990.802	2.282.794.214
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	IV.12	107.019.245.980	3.438.127.898
4. Phải trả người lao động	314		1.542.882.788	2.979.812.688
5. Chi phí phải trả	315		3.320.758.345	703.964.113
6. Phải trả nội bộ	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hữ xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	IV.13	60.236.266.512	60.303.823.434
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	IV.11	1.056.571.389	16.056.571.389
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		800.300.378	989.150.620
12. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	322		1.433.067.199	2.196.833.643
II. Nợ dài hạn	330		67.523.533.863	67.008.985.906
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	337		8.265.659.000	7.569.629.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	IV.11	55.586.933.613	55.586.933.613
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	16.033.593
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.670.941.250	3.836.389.700
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.447.158.035.718	1.007.843.123.813
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.14	1.447.158.035.718	1.007.843.123.813
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		671.000.000.000	671.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		548.910.288	530.450.206
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.289.097.082	38.281.839.102
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		49.565.919.026	49.565.919.026
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		681.106.212.418	241.816.391.370
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		242.292.360.842	179.038.448.420
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		438.813.851.576	62.777.942.950
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.647.896.904	6.648.524.109
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			1.698.399.374.254	1.165.763.202.210

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ

TRƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 01 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.1	42.967.576.891	49.336.490.815	42.967.576.891	49.336.490.815
2. Các khoản giảm trừ	02	V.2	84.651.533	-	84.651.533	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.3	42.882.925.358	49.336.490.815	42.882.925.358	49.336.490.815
4. Giá vốn hàng bán	11	V.4	36.587.330.059	40.073.941.059	36.587.330.059	40.073.941.059
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	V.5	6.295.595.299	9.262.549.756	6.295.595.299	9.262.549.756
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.5	569.594.145.737	10.881.825.395	569.594.145.737	10.881.825.395
7. Chi phí tài chính	22	V.6	2.460.620.628	87.006.614	2.460.620.628	87.006.614
Trong đó: chi phí lãi vay	23		432.052.411	-	432.052.411	77.658.614
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		(26.642.557.561)	7.782.361.182	(26.642.557.561)	7.782.361.182
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.7	3.733.827.551	4.032.490.019	3.733.827.551	4.032.490.019
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		543.052.735.296	23.807.239.700	543.052.735.296	23.807.239.700
12. Thu nhập khác	31	V.8	1.845.831.604	33.447.608	1.845.831.604	33.447.608
13. Chi phí khác	32	V.9	460.435.758	55.293.303	460.435.758	55.293.303
14. Lợi nhuận khác	40		1.385.395.846	(21.845.695)	1.385.395.846	(21.845.695)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		544.438.131.142	23.785.394.005	544.438.131.142	23.785.394.005
15.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.11	105.621.556.197	1.320.533.348	105.621.556.197	1.320.533.348
15.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		33.089.690	-	33.089.690	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		438.849.664.635	22.464.860.657	438.849.664.635	22.464.860.657
16.2 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		438.813.851.576	22.361.171.770	438.813.851.576	22.361.171.770
16.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		35.813.059	103.688.887	35.813.059	103.688.887
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.12	6.540	333	6.540	333

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lào, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Tổng Giám đốc

PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ

TRƯƠNG QUỐC HƯNG



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		544.438.131.142	23.785.394.005
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		3.896.279.900	3.874.512.135
Thay đổi các khoản dự phòng	03		1.043.172.092	(211.600.000)
Lãi, Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(542.026.342.270)	(17.197.644.015)
Chi phí lãi vay	06		432.052.411	77.658.614
Các khoản điều chỉnh khác			-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi của vốn lưu động	08		7.783.293.275	10.328.320.739
Thay đổi các khoản phải thu	09		8.798.095.613	410.273.470
Thay đổi hàng tồn kho	10		4.363.695.022	(10.968.527.987)
Thay đổi các khoản phải trả và chi phí phải trả	11		5.648.372.577	(7.759.273.783)
Thay đổi chi phí trả trước	12		268.748.000	172.668.000
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(432.052.411)	(77.658.614)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.651.115.598)	(7.855.355.070)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.097.858.951	11.343.440.136
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(16.767.901.917)	(7.399.875.073)
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ (sử dụng cho) hoạt động kinh doanh	20		10.108.993.512	(11.805.988.182)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Mua tài sản cố định	21		3.967.681.699	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	-
Thay đổi tiền gửi ngắn hạn	23		-	-
Tiền chi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	25		(436.684.000.000)	1.687.500.000
Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác	26		320.184.141.975	26.572.818
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		569.626.201.737	10.721.063.799

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
Lưu chuyển tiền thuần cung cấp từ hoạt động đầu tư	30		457.094.025.411	12.435.136.617
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay nhận được	33		-	5.340.013.650
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(15.000.000.000)	(4.958.094.641)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.880.000)	(73.040.000)
Cổ tức đã trả cho chợ cổ đông không kiểm soát			-	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính	40		(15.029.880.000)	308.879.009
Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm	50		452.173.138.923	938.027.444
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		45.183.412.446	168.407.993.499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		497.356.551.369	169.346.020.943

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu


Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


PHẠM QUANG MINH


TRỊNH VĂN QUÝ




TRƯƠNG QUỐC HƯNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 01 Năm 2017

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh, liên kết như sau:

Công ty

Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam ("Công ty") trước đây là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2124/QĐ-TCCB-LĐ do Bộ Giao thông Vận tải cấp ngày 13 tháng 8 năm 1996 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4106000097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 5 năm 2005.

Ngày 4 tháng 7 năm 2008, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 854/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận bằng việc cấp GCNĐKKD số 4103013615 ngày 9 tháng 6 năm 2009 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Ngày 26 tháng 4 năm 2012, Công ty được chuyển đổi sang Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300447173 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; vận tải hàng hóa bằng container; đại lý vận tải; cung cấp hoạt động kho bãi (kể cả kinh doanh kho bãi ICD, cảng cạn); cung cấp dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường thủy; dịch vụ bốc xếp hàng hóa, cung cấp dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; đóng tàu và cấu kiện nổi; sửa chữa tàu thuyền; chuẩn bị mặt bằng sản xuất, bến bãi, nhà xưởng; kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê; cung ứng và quản lý nguồn lao động; và đại lý kinh doanh dầu và dầu nhờn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 298 Đường Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận Tây, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 3 chi nhánh sau đây:

- Chi nhánh Hà Nội tại số 3, Lô B, Tổ 102, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội;
- Trung tâm Xuất khẩu Lao động tại số 2, Ngõ 1 Lê Văn Hưu, Phường Ngô Thi Nhậm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội
- Chi nhánh Đà Nẵng tại số 430 Nguyễn Tri Phương, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

Công ty con

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 03 công ty con được trình bày như sau:

Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình ("ECCO")

Công ty sở hữu 86,15% vốn chủ sở hữu của ECCO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103000067 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15 tháng 5 năm 2002 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của ECCO là xây dựng các công trình dân dụng. ECCO có trụ sở đăng ký tại số 202 Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ (“Đóng tàu Cần Thơ”)

Công ty sở hữu 70% vốn chủ sở hữu của Đóng tàu Cần Thơ, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5703000110 do SKHĐT Thành phố Cần Thơ cấp ngày 14 tháng 9 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của CanTho Shipyard là cung cấp các dịch vụ đóng tàu và các cấu kiện nổi. Đóng tàu Cần Thơ có trụ sở đăng ký tại số 77B Trần Phú, Phường Cái Khế, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam (“SOWATMES”)

Công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu của SOWATMES, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001933 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATMES là xây dựng các công trình dân dụng. SOWATMES có trụ sở đăng ký tại số 59 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty liên doanh và liên kết

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có các công ty liên doanh và liên kết được trình bày như sau:

Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 (“VICT”)

Công ty sở hữu 37% vốn chủ sở hữu của VICT, một doanh nghiệp liên doanh được thành lập theo Luật Đầu tư Nước ngoài tại Việt Nam và Luật Đầu tư hiện hành theo Giấy phép Đầu tư (“GPĐT”) số 996/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 9 năm 1994 và theo các GPĐT điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VICT là xây dựng và kinh doanh khu cảng container tại Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa và vận chuyển container bằng đường bộ cho các khách hàng trực tiếp sử dụng dịch vụ cảng container. VICT có trụ chính tại Đường A5, Khu phố 5, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 (“SOWATCO-ECO 747”)

Công ty sở hữu 49% vốn chủ sở hữu của SOWATCO-ECO 747, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 2900751997 do SKHĐT Tỉnh Nghệ An cấp ngày 7 tháng 6 năm 2006 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCO-ECO 747 là xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. SOWATCO-ECO 747 có trụ sở đăng ký tại số 161/1 Trường Chinh, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam (“SOWATCOSER”)

Công ty sở hữu 26,27% vốn chủ sở hữu của SOWATCOSER, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0303215396 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 4 năm 2004 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SOWATCOSER là cung cấp các hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. SOWATCOSER có trụ sở đăng ký tại số 38 Tôn Thất Thuyết, Phường 15, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2017 là 372 (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 412).

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký chung

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là VND

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tổng Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi cổ đông của Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng của thay đổi trong tỷ lệ sở hữu của công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

III. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Tổng Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất, được khấu trừ theo thời gian thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 6 năm

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Thông thường, Tổng Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tổng Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tổng Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và

Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở đơn tính trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải; cơ khí đóng tàu; xây dựng; xuất khẩu lao động; kinh doanh thương mại (dầu, nhớt); và hoạt động đầu tư tài chính trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

IV. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền	908.446.476	273.983.136
Tiền gửi ngân hàng	99.048.104.893	23.963.429.310
Các khoản tương đương tiền	397.400.000.000	20.946.000.000
Tổng cộng	497.356.551.369	45.183.412.446

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,5%/năm đến 6%/năm đối với các khoản tiền gửi bằng VND và 0%/năm đối với khoản tiền gửi bằng USD

02. ĐẦU TƯ NẢN GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	65.058.870.000	64.374.870.000
Ủy thác đầu tư (ii)	571.000.000.000	135.000.000.000
Tổng cộng	636.058.870.000	199.374.870.000

(i) Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn tại NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư không chỉ định cho Công ty CP Quản lý Quỹ Việt Cát với số tiền là 100.000.000.000 VND kỳ hạn tối đa 01 năm nhằm mục đích đầu tư vào các loại chứng khoán, giấy tờ có giá và các hoạt động đầu tư khác.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư mua chứng chỉ quỹ Đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công Thương Việt Nam với số tiền 50.000.000.000 VND kỳ hạn tối đa 01 năm từ ngày 24/03/2017.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư có chỉ định mua trái phái Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam (ViettinBank Capital) với số tiền là 35.900.000.000 VND kỳ hạn 1 năm từ ngày 28/03/2017.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư có chỉ định mua trái phái Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam (ViettinBank Capital) với số tiền là 83.300.000.000 VND kỳ hạn 1 năm từ ngày 29/03/2017.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư có chỉ định mua trái phái Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam (ViettinBank Capital) với số tiền là 101.800.000.000 VND kỳ hạn 1 năm từ ngày 30/03/2017.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư có chỉ định mua trái phái Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam (ViettinBank Capital) với số tiền là 100.000.000.000 VND kỳ hạn 1 năm từ ngày 31/03/2017.

(ii) Đây là khoản ủy thác đầu tư có chỉ định mua trái phái Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng Công thương Việt Nam (ViettinBank Capital) với số tiền là 100.000.000.000 VND kỳ hạn 1 năm từ ngày 31/03/2017.

03. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	36.829.559.675	41.114.365.126
Trong đó:		
<i>Các bên liên quan</i>	12.562.095.568	16.125.242.045
Công ty TNHH Than Tân Phú Đồng	4.640.119.933	5.743.434.493
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	4.487.059.450
Phải thu từ khách hàng khác	15.140.284.724	14.758.629.138
Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.912.191.427	6.466.785.679
Trong đó:		
Công ty TNHH MTV Thương mại M.H.P	3.793.888.000	3.793.888.000
Cty TNHH TM DV Kỹ thuật Phước Thịnh	2.217.600.000	1.267.200.000
Cty TNHH SX CK Trường thịnh	1.120.384.320	700.240.200
Trả trước cho người bán khác	780.319.107	705.457.479
Phải thu ngắn hạn khác	19.991.483.599	25.641.430.510
Trong đó:		
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm của thuyền viên từ các đại lý	16.072.146.086	16.134.815.723
Phải thu lãi từ hoạt động ủy thác đầu tư	380.907.401	5.974.236.111
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.570.833.333	1.602.514.420
Phải thu ngắn hạn khác	1.967.596.779	1.929.864.256
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.818.049.367)	(16.462.841.103)
GIÁ TRỊ THUẬN	19.991.483.599	56.759.740.212

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2017 VND	31/12/2016 VND
Số đầu năm	16.462.841.103	14.847.603.644
Dự phòng trích lập trong kỳ	355.208.264	1.615.237.459
Hoàn dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	<u>16.818.049.367</u>	<u>16.462.841.103</u>

Nợ xấu

	31/03/2017		31/12/2016	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Cty CP XD Trình và TM 747	6.463.918.325	-	6.463.918.325	-
Cty TNHH DV TM Hữu Lễ	4.487.059.450	-	4.487.059.450	-
Cty TNHH Xi măng Sơn Hồng	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
Khác	4.601.994.627	90.131.299	4.601.994.627	90.131.299
	16.552.972.402		16.552.972.402	

04. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Hàng hóa	1.880.517.416	8.575.880.466
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.526.746.930	3.306.743.356
Nguyên liệu, vật liệu	2.461.014.313	1.594.197.586
Công cụ, dụng cụ	348.483.238	347.543.494
Tổng cộng	10.403.175.034	13.824.364.902

05. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	31/12/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	60.000.000	115.636.364
Chi phí khác	55.636.364	26.330.161
	115.636.364	141.966.525
Dài hạn		
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	4.822.274.750	4.994.942.750
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	791.103.918	870.183.918
	5.613.378.668	5.865.126.668
Tổng cộng	5.729.015.032	6.007.093.193

06. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	223.219.969.487	19.673.028.370	99.122.412.773	1.059.380.963	343.074.791.593
Mua mới trong kỳ	2.673.420.587	-	-	-	2.673.420.587
Tặng khác	-	-	-	67.984.121	67.984.121
Giảm khác	-	-	(3.760.084.180)	-	(3.760.084.180)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	<u>225.893.390.074</u>	<u>19.673.028.370</u>	<u>95.362.328.593</u>	<u>1.127.365.084</u>	<u>342.056.112.121</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	(78.667.746.668)	(14.577.895.009)	(62.409.992.938)	(941.058.339)	(156.596.692.954)
Khấu hao trong kỳ	(2.075.229.891)	(311.105.940)	(1.494.844.031)	(15.100.038)	(3.896.279.900)
Giảm khác	-	-	3.331.125.325	(58.653.960)	3.272.471.365
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	<u>(80.742.976.559)</u>	<u>(14.889.000.949)</u>	<u>(60.573.711.644)</u>	<u>(1.014.812.337)</u>	<u>(157.220.501.489)</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	144.552.222.819	5.095.133.361	36.712.419.835	118.322.624	186.478.098.639
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017	145.150.413.515	4.784.027.421	34.788.616.949	112.552.747	184.835.610.632

07. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
1. Số dư đầu năm	-	-	-
2. Số tăng trong năm	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	-	-
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000
2. Tại ngày cuối năm	5.202.345.000	-	5.202.345.000

08. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đóng mới 02 Tàu 128 teu	18.380.909.560	14.571.109.942
Khác	88.851.900	200.597.092
Cộng	18.469.761.460	14.771.707.034

09. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh 9.1)	290.495.796.609	317.138.354.170
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Thuyết minh 9.2)	813.124.639	320.997.266.614
CỘNG	<u>291.308.921.248</u>	<u>638.135.620.784</u>

9.1 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào các cty liên doanh, liên kết tại ngày 31/03/2017 như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Cty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1</i>	<i>Cty CP Xây dựng công trình và Thương mại 747</i>	<i>Cty CP Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam</i>	<i>Tổng cộng</i>
Giá trị đầu tư				
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	155.730.813.876	3.561.349.400	3.039.240.000	162.331.403.276
Phản lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua các công ty liên doanh, liên kết				
Số đầu năm	158.202.660.845	(3.561.349.400)	165.639.449	154.806.950.894
Phản lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	6.132.928.186	-	(37.502.144,00)	6.095.426.042
Cổ tức nhận được trong kỳ	(32.737.983.603)	-	-	(32.737.983.603)
Số cuối kỳ	131.597.605.428	(3.561.349.400)	128.137.305	128.164.393.333
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	313.933.474.721	-	3.204.879.449	317.138.354.170
Số cuối kỳ	287.328.419.304	-	3.167.377.305	290.495.796.609

9.2 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

<i>Giá gốc khoản đầu tư</i>	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2017</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>%</i>	<i>Giá trị</i>	<i>%</i>
	<i>VND</i>	<i>sở hữu</i>	<i>VND</i>	<i>sở hữu</i>
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Keppel Land Watco (*)	-	-	320.184.141.975	16,00
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Cty CP Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639		373.124.639	
TỔNG CỘNG	813.124.639		320.997.266.614	

(*) Theo Quyết định của HĐQT ngày 28 tháng 6 năm 2016, HĐQT thông qua việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào Keppel Land Watco và Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng trong Quý 01 năm 2017.

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải trả người bán ngắn hạn	4.942.721.280	1.960.014.492
Trong đó:		
Cty TNHH TM & DV Quốc Chinh	1.439.437.582	562.446.630
Cty TNHH Phương hải Anh	425.514.669	384.532.819
Cty TNHH DV Vân Tiến	548.011.772	469.844.793
Công ty TNHH TMDV tư vấn Hưng Long	421.451.812	-
Phải trả người bán khác	2.108.305.445	543.190.250
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.365.990.802	2.282.794.214
Ban quản lý dự án quận 11	1.505.338.100	1.086.228.100
Người mua trả tiền trước khác	1.860.652.702	1.196.566.114
CỘNG	8.308.712.082	4.242.808.706

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH
a. Ngân hạn

	31/03/2017		Phát sinh		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay bên liên quan	-	-	-	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.056.571.389	1.056.571.389	-	-	1.056.571.389	1.056.571.389
Cộng	1.056.571.389	1.056.571.389	-	15.000.000.000	16.056.571.389	16.056.571.389

b. Dài hạn từ ngân hàng

Tông Công ty có các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách DN NN và Hỗ trợ quản trị công ty. Chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

	31/03/2017		Ngày đáo hạn	Lãi suất % năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng phát triển Việt Nam - Sở giao dịch II					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") (i)	50.000.306.160	2.256.433	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	0,68	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 15.805.792.230 đồng và tiền gửi có kỳ hạn trị giá 50.000.000.000 đồng
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") (ii)	6.643.198.842	299.797	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,00	
Cộng	56.643.505.002	2.556.230			
<u>Trong đó:</u>					
Vay dài hạn	55.586.933.613				
Vay dài hạn đến hạn trả	1.056.571.389				

TÔNG CÔNG TY CP ĐƯỜNG SÔNG MIỀN NAM (SOWATCO)

Số 298 Huỳnh Tấn Phát, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho Quý 01 kết thúc ngày 31/03/2017

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Công ty, BTC sẽ cho Tổng Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Tổng Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án cùng có và tái cấu trúc hoạt động của Tổng Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ mỗi năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2016	Tăng	Giảm	Đơn vị tính: VND 31/03/2017 VND
Thuế TNDN*	1.701.022.777	105.621.556.197	(1.696.057.322)	105.626.521.652
Thuế GTGT	1.519.009.532	4.188.525.210	(4.569.918.805)	1.137.615.937
Thuế TNCN	211.095.110	195.734.722	(155.721.920)	251.107.912
Khác	7.000.479	4.000.000	(7.000.000)	4.000.479
TỔNG CỘNG	3.438.127.898	110.009.816.129	(6.428.698.047)	107.019.245.980

13 PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn		
Phải trả cho thuyền viên	23.630.173.666	24.912.326.061
Nhận ký quỹ	5.107.710.500	7.055.298.847
Doanh thu chưa thực hiện	2.448.026.931	5.093.817.573
Phải trả hãng tàu	-	2.478.502.377
Bảo hiểm thuyền viên	1.510.570.933	1.435.607.113
Phải trả khác cho bên liên quan	-	117.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	27.539.784.482	19.210.771.463
	60.236.266.512	60.303.823.434
Dài hạn		
Nhận ký quỹ từ thuyền viên	7.277.100.000	6.593.100.000
Nhận ký quỹ từ thuê nhà và thuê bãi	584.500.000	584.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	404.059.000	392.029.000
	8.265.659.000	7.569.629.000
TỔNG CỘNG	68.501.925.512	67.873.452.434

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Tình hình thay đổi nguồn Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2015	671.000.000.000	531.468.161	38.244.906.298	49.565.919.026	213.034.373.022	972.376.666.507
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	62.777.942.950	62.777.942.950
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	(33.550.000.000)	(33.550.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	68.900.045	-	(242.239.217)	(173.339.172)
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	(30.520.001)	(30.520.001)
Tăng (Giảm) khác	-	(1.017.955)	(31.967.241)	-	(173.165.384)	(206.150.580)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	671.000.000.000	530.450.206	38.281.839.102	49.565.919.026	241.816.391.370	1.001.194.599.704
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	671.000.000.000	530.450.206	38.281.839.102	49.565.919.026	241.816.391.370	1.001.194.599.704
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	438.813.851.576	438.813.851.576
Cổ tức đã công bố	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-
Tăng (Giảm) khác	-	18.460.082	7.257.980	-	475.969.472	501.687.534
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	671.000.000.000	548.910.288	38.289.097.082	49.565.919.026	681.106.212.418	1.440.510.138.814

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 03 năm 2016
14.2 Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	67.100.000	67.100.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	67.100.000	67.100.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/Cổ phiếu		
14.3 Lãi trên cổ phiếu		
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 03 năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu thông thường	438.813.851.576	22.361.171.770
Số cổ phiếu bình quân lưu hành bình quân	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.540	333
14.4 Cổ tức		
	Ngày 31 tháng 03 năm 2017	Ngày 31 tháng 03 năm 2016
	VND	VND
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong kỳ	-	-

V. THÔNG TIN CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.209.243.078	15.621.514.521
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.758.333.813	33.714.976.294
Tổng cộng	42.967.576.891	49.336.490.815

2 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	84.651.533	-
Tổng cộng	84.651.533	-

3 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	7.124.591.545	15.621.514.521
Doanh thu cung cấp dịch vụ	35.758.333.813	33.714.976.294
Tổng cộng	42.882.925.358	49.336.490.815

4 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.456.068.460	12.012.657.734
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.131.261.599	28.061.283.325
Tổng cộng	36.587.330.059	40.073.941.059

5 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	893.323.994	1.466.728.488
Lãi từ liên doanh, liên kết, đầu tư dài hạn khác	42.972.907.718	9.415.096.907
Lãi từ đầu tư vào công ty con	32.056.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	525.695.858.025	-
Tổng cộng	569.594.145.737	10.881.825.395

6 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	432.052.411	77.658.614
Chi phí tài chính khác	2.028.568.217	9.348.000
Tổng cộng	2.460.620.628	87.006.614

7 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	VND	VND
- Chi phí nhân công	2.103.775.765	1.403.115.749
- Chi phí khấu hao TSCĐ	76.957.531	49.652.751
- Chi phí mua ngoài		1.484.723.177
- Chi phí khác	1.553.094.255	1.094.998.342
Tổng cộng	3.733.827.551	4.032.490.019

8 THU NHẬP KHÁC

	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.592.036.364	-
Thu nhập khác	253.795.240	33.447.608
Tổng cộng	1.845.831.604	33.447.608

9 CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản	428.958.856	-
Chi phí khác	31.476.902	55.293.303
Tổng cộng	460.435.758	55.293.303

10 CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	VND	VND
- Chi phí nhân công	8.294.048.491	7.730.179.122
- Giá vốn hàng hóa đã bán	8.502.141.597	10.937.753.846
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.817.520.042	3.874.512.135
- Chi phí nguyên vật liệu	2.672.687.793	1.813.732.029
- Chi phí vật liệu mua ngoài	564.502.519	761.885.803
- Chi phí bằng tiền khác	16.470.257.168	18.988.368.143
Tổng cộng	40.321.157.610	44.106.431.078

11 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	105.621.556.297	1.320.533.348
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	33.089.690	-
Tổng cộng	105.654.645.987	1.320.533.348

12 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	438.813.851.576	22.361.171.770
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	67.100.000	67.100.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.540	333

13 CÁC NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Tổng công ty với các bên liên quan trong kỳ

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Cho kỳ kế toán 03	Cho kỳ kế toán 03
			tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
			VND	VND
Công ty LD Tiếp vận số 1	Cty liên kết	Cung cấp DV	12.964.470.386	15.426.426.923
		Nhận cổ tức	32.737.983.603	-
Công ty LD Keppel Land Watco	Bên lquan	Nhận cổ tức	10.234.924.115	9.415.096.907

Vào ngày kết thúc kết toán 31/12/2016, các khoản phải thu với bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Cho kỳ kế toán 03	Cho kỳ kế toán 03
			tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017	tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016
			VND	VND
Công ty CP XD CT & TM 747	Cty liên kết	Cung cấp dv	6.463.918.325	6.463.918.325
Công ty liên doanh tiếp vận số 1	Cty liên kết	Cung cấp dv	4.818.714.759	-
Công ty CP DV THĐT Miền Nam	Cty liên kết	Cung cấp dv	247.005.814	247.005.814
Công ty Kho vận Miền Nam	Cty liên quan	Cung cấp dv	1.032.456.670	-
TỔNG CỘNG			12.562.095.568	6.710.924.139

14. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	D.vụ kho vận, g.nhận vận tải	Hoạt động đầu tư TC	Tổng cộng
--	--------------------------	--------------------	----------	-----------------------	---------------------------------	------------------------	-----------

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Doanh thu bộ phận	7.124.591.546	2.826.513.984	1.108.685.315	2.167.018.395	29.656.116.118	568.824.640.974	611.707.566.332
Lợi nhuận bộ phận	(1.377.550.051)	80.513.984	57.819.788	361.654.046	7.173.157.532	542.182.083.413	548.477.678.712

Đổi chiếu:

Doanh thu không phân bổ							1.845.831.604
Lãi tiền gửi							769.504.763

Chi phí lãi vay

Chi phí không phân bổ

Lợi nhuận kế toán trước thuế

							(2.460.620.628)
							(4.194.263.309)
							544.438.131.142
Các thông tin bộ phận khác							
Khấu hao và khấu trừ	(26.503.352)	(351.419.346)	(63.262.611)	(76.448.151)	(3.378.646.440)	-	(3.896.279.900)

Dự phòng phải thu khó đòi

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2017

Tài sản bộ phận	2.376.640.913	24.452.231.612	6.688.465.671	19.700.327.748	217.112.084.322	927.367.791.248	1.197.697.541.514
-----------------	---------------	----------------	---------------	----------------	-----------------	-----------------	-------------------

Đổi chiếu:

Phải trả bộ phận							500.701.832.740
Tài sản không phân bổ							1.698.399.374.254

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận	-	-	1.505.338.100	46.920.690.394	20.118.950.100	-	68.544.978.594
---------------------	---	---	---------------	----------------	----------------	---	----------------

Đổi chiếu:

Phải trả bộ phận							182.696.359.942
Nợ phải trả không phân bổ							251.241.338.636

Tổng nợ phải trả

14. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Hoạt động đầu tư TC	Tổng cộng
--	-----------------------	-----------------	----------	--------------------	------------------------------------	---------------------	-----------

Cho kỳ kế toán 03 tháng kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2016

Doanh thu bộ phận	9.870.870.284	2.662.431.946	6.677.104.317	2.877.891.617	27.248.192.651	10.881.825.395	60.218.316.210
Lợi nhuận bộ phận	(1.067.057.000)	272.401.580	159.057.717	415.008.167	8.177.357.326	18.664.186.577	26.620.954.367

Đổi chiếu:

Doanh thu không phân bổ							33.447.608
Lãi tiền gửi							1.305.781.966

Chi phí lãi vay							(87.006.614)
Chi phí không phân bổ							(4.087.783.322)

Lợi nhuận kế toán trước thuế							23.785.394.005
------------------------------	--	--	--	--	--	--	----------------

Các thông tin bộ phận khác

Khấu hao và khấu trừ	(26.503.352)	(351.419.346)	(63.262.611)	(54.680.386)	(3.378.646.440)	-	(3.874.512.136)
----------------------	--------------	---------------	--------------	--------------	-----------------	---	-----------------

Dự phòng phải thu khó đòi

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2016

Tài sản bộ phận	11.056.136.833	20.857.097.934	20.177.760.980	37.660.493	164.429.391.678	704.150.170.836	920.708.218.754
-----------------	----------------	----------------	----------------	------------	-----------------	-----------------	-----------------

Đổi chiếu:

Phải thu bộ phận							215.607.691.219
Tài sản không phân bổ							1.136.315.909.973

Tổng tài sản

Nợ phải trả bộ phận	452.960.146	2.313.322.062	17.227.793.601	45.421.386.346	1.772.671.143	-	67.188.133.298
---------------------	-------------	---------------	----------------	----------------	---------------	---	----------------

Đổi chiếu:

Phải trả bộ phận

Nợ phải trả không phân bổ

Tổng nợ phải trả

	76.108.323.726
	143.296.457.024

15 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Lập, ngày 15 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



PHẠM QUANG MINH

TRỊNH VĂN QUÝ

TRƯƠNG QUỐC HƯNG